

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2016

Tháng 2 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	8	672	677	5	12.870	64.350	
102	0	675	677	2	12.870	25.740	
103	7	498	508	10	12.870	128.700	
104	7	580	586	6	12.870	77.220	
105	0	527	531	4	12.870	51.480	
106	8	648	654	6	12.870	77.220	
107	PSHC	42			12.870	0	
108		16			12.870	0	
109	7	643	649	6	12.870	77.220	
110	5	598	603	5	12.870	64.350	
111	8	880	889	9	12.870	115.830	
112	8	694	700	6	12.870	77.220	
113	8	751	759	8	12.870	102.960	
114	5	500	502	2	12.870	25.740	
201	8	646	651	5	12.870	64.350	
202	8	821	825	4	12.870	51.480	
203	7	713	715	2	12.870	25.740	
204	8	974	979	5	12.870	64.350	
205	8	625	639	14	12.870	180.180	
206	7	782	789	7	12.870	90.090	
207	7	820	830	10	12.870	128.700	
208	6	878	881	3	12.870	38.610	
209	8	885	887	2	12.870	25.740	
210	3 Campuchia	1310	1317	7	12.870	90.090	
211	8	795	799	4	12.870	51.480	
212	1 Campuchia	769	779	10	12.870	128.700	
213	5	919	925	6	12.870	77.220	
214	2 Campuchia	1304	1310	6	12.870	77.220	
301	0	472	472	0	12.870	0	
302	0	727	733	6	12.870	77.220	
303	0	598	598	0	12.870	0	
304	0	657	657	0	12.870	0	
305	8	631	636	5	12.870	64.350	
306	8	683	689	6	12.870	77.220	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	6	777	779	2	12.870	25.740	
310	8	626	630	4	12.870	51.480	

311	7	737	740	3	12.870	38.610
312	6	790	794	4	12.870	51.480
313	7	840	843	3	12.870	38.610
314	8	743	746	3	12.870	38.610
401	0	593	593	0	12.870	0
402	3	456	464	8	12.870	102.960
403	8	671	675	4	12.870	51.480
404	8	528	539	11	12.870	141.570
405	8	666	670	4	12.870	51.480
406	8	667	671	4	12.870	51.480
407	8	565	572	7	12.870	90.090
408	8	459	464	5	12.870	64.350
409	8	755	760	5	12.870	64.350
410	6	856	859	3	12.870	38.610
411	8	757	761	4	12.870	51.480
412	8	653	655	2	12.870	25.740
413	8	677	682	5	12.870	64.350
414	8	632	638	6	12.870	77.220
501	8	492	500	8	12.870	102.960
502	8	644	648	4	12.870	51.480
503	7	527	539	12	12.870	154.440
504	8	551	559	8	12.870	102.960
505	8	416	419	3	12.870	38.610
506	8	424	433	9	12.870	115.830
507	7	374	377	3	12.870	38.610
508	8	616	620	4	12.870	51.480
509	8	494	500	6	12.870	77.220
510	6	506	512	6	12.870	77.220
511	6	372	376	4	12.870	51.480
512	8	478	480	2	12.870	25.740
513	8	446	455	9	12.870	115.830
514	8	481	487	6	12.870	77.220
Cộng	418			342		4.401.540

(Bảng chữ: Bốn triệu bốn trăm linh một nghìn năm trăm bốn mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà